

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**BÁO CÁO TỔNG KẾT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**CƠ CHẾ PHỐI HỢP GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ DOANH NGHIỆP  
TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN HIỆN NAY**

**Mã số: ĐH 2017 – TN08 – 13**

**Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Quang Hợp**

*Thái Nguyên, tháng 8/Năm 2019*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**  
**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**CƠ CHẾ PHỐI HỢP GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ DOANH NGHIỆP**  
**TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN HIỆN NAY**

**Mã số: ĐH 2017 – TN08 – 13**

**Xác nhận của tổ chức chủ trì**

*(ký, họ tên, đóng dấu)*

**Chủ nhiệm đề tài**

*(ký, họ tên)*

*Thái Nguyên, tháng 8/Năm 2019*

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài .....	1
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu .....	1
4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu.....	2
5. Tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước.....	3
6. Bố cục của đề tài .....	3
<b>CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ LIÊN KẾT GIỮA CHÍNH QUYỀN VÀ DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN</b> .....	<b>4</b>
1.1. Cơ sở lý luận về liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn .....	4
1.1.1. Khái niệm về liên kết các “nhà” trong phát triển nông nghiệp nông thôn.....	4
1.1.2. Đặc điểm của hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp nông thôn.....	4
1.1.3. Vai trò của hình thức liên kết trong phát triển nông nghiệp nông thôn.....	4
1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện các liên kết trong mô hình đối tác công tư.....	4
1.1.5. Nội dung nghiên cứu của xây dựng cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp.....	5
1.2. Cơ sở thực tiễn về liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp nông thôn .....	5
1.2.1. Cơ sở hình thành và phát triển hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp, nông thôn tại Việt Nam.....	5
1.2.2. Bài học kinh nghiệm trong thực hiện mô hình PPP trên thế giới .....	5
<b>CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG LIÊN KẾT GIỮA CHÍNH QUYỀN VÀ DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TẠI TỈNH BẮC KẠN</b> .....	<b>7</b>
2.1. Tổng quan về tỉnh Bắc Kạn.....	7
2.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	7
2.1.2. Điều kiện kinh tế .....	7
2.1.3. Đặc điểm dân số, lao động và xã hội .....	7
2.1.4. Đặc điểm phát triển kết cấu hạ tầng cơ sở .....	7
2.1.5. Đặc điểm phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn .....	8
2.1.6. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn .....	8
2.2. Thực trạng liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn.....	9
2.2.1. Thực trạng thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp theo dự án APIF tại tỉnh Bắc Kạn.....	9
2.2.2. Hiện trạng phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn.....	10

2.3 Các nhân tố ảnh hưởng tới thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp .....	12
2.3.1. Nhân tố bên ngoài .....	12
2.3.2. Nhân tố bên trong .....	12
2.4. Xây dựng cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn.....	13
2.4.1. Xác định vai trò của chính quyền cơ sở trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp .....	13
2.4.2. Xác định vai trò của doanh nghiệp trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp .....	13
2.4.3. Đề xuất xây dựng cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp.....	14
2.5. Nhận xét chung về cơ chế phối hợp giữa chính quyền với doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn .....	16
2.5.1. Những thuận lợi .....	16
2.5.2. Những khó khăn, vướng mắc .....	16
<b>CHƯƠNG 3 GIẢI PHÁP NHẪM XÂY DỰNG CƠ CHẾ PHỐI HỢP GIỮA CHÍNH QUYỀN VÀ DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP.....</b>	<b>17</b>
3.1. Những quan điểm phát triển nông nghiệp theo hướng kết hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp.....	17
3.2. Một số giải pháp nhằm thúc đẩy thực hiện liên kết giữa Chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn .....	17
3.2.1. Giải pháp tháo gỡ về mặt cơ chế chính sách .....	17
3.2.2. Giải pháp về xây dựng cơ chế.....	19
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>21</b>

**DANH SÁCH NHỮNG THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI VÀ ĐƠN VỊ  
PHỐI HỢP CHÍNH**

**I. DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI**

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn</b>
1	PGS.TS. Trần Chí Thiện	Viện NCKTX
2	TS. Đàm Thanh Thủy	Khoa QL-LKT
3	ThS. Nguyễn Như Trang	Khoa Kinh tế
4	TS. Vũ Thị Oanh	Khoa Mar-TM-DL
5	ThS. Dương Kim Loan	Khoa QL-LKT
6	ThS. Bùi Đức Linh	Phòng HC-TC
7	ThS. Lưu Phương Thảo	Khoa QL-LKT
8	ThS. Nguyễn T. Thu Trang	Khoa QL-LKT

**II. DANH SÁCH ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH**

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị trong và ngoài nước</b>	<b>Nội dung phối hợp nghiên cứu</b>	<b>Họ và tên người đại diện đơn vị</b>
1	Trường Đại học Kinh tế & QTKD - Đại học Thái Nguyên	Hỗ trợ thủ tục, nhân lực cho nghiên cứu của đề tài. Đề xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu của đề tài trong công tác nghiên cứu và giảng dạy tại Nhà trường.	Hiệu trưởng PGS. TS. Trần Quang Huy
2	Ban điều phối dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn	Cung cấp thông tin, phối hợp tổ chức hội thảo	Giám đốc Hoàng Văn Giáp
3	UBND Huyện Ba Bể	Phối hợp khảo sát, điều tra; tổ chức hội thảo; cung cấp số liệu	Chủ tịch Cao Minh Hải

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

<b>STT</b>	<b>Từ viết tắt</b>	<b>Nghĩa đầy đủ tiếng Việt</b>
1	SXKD	Sản xuất kinh doanh
2	CP	Chính phủ
3	VN	Việt Nam
4	DN	Doanh nghiệp
5	CBQLNN	Cán bộ quản lý nhà nước
6	HTX	Hợp tác xã
7	DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
8	UBND	Ủy ban nhân dân
9	PPP	Mô hình hợp tác công - tư

## THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Thông tin chung

- Tên đề tài: **Cơ chế phối hợp giữa Nhà nước và Doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn hiện nay**

- Mã số: ĐH2017 – TN08 – 13

- Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Quang Hợp

- Tổ chức chủ trì: Trường ĐH Kinh tế & QTKD

- Thời gian thực hiện: 01/2017 - 6/2019

### 2. Mục tiêu

#### 2.1. Mục tiêu chung

Đề tài trên cơ sở nghiên cứu điểm tại tỉnh Bắc Kạn về mối quan hệ hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp trong hoạt động phát triển nông nghiệp, nông thôn để nghiên cứu những vấn đề còn tồn tại trong mối quan hệ giữa chính quyền với doanh nghiệp. Từ đó, đề xuất được cơ chế hợp tác giữa hai bên trong phát triển nông nghiệp nông thôn tại tỉnh Bắc Kạn nói riêng và gợi ý cho các địa phương khác nói chung.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

- Khái quát một số vấn đề lý luận và thực tiễn về hình thức liên kết giữa chính quyền với doanh nghiệp (đối tác công tư) trong phát triển nông nghiệp nông thôn;

- Đánh giá thực trạng mối quan hệ giữa chính quyền địa phương với doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tại điểm nghiên cứu tỉnh Bắc Kạn;

- Chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện mối quan hệ giữa doanh nghiệp và chính quyền cơ sở trong phát triển nông nghiệp nông thôn tỉnh Bắc Kạn;

- Đề xuất một số giải pháp nhằm thực hiện cơ chế phối hợp giữa doanh nghiệp và chính quyền trong phát triển nông nghiệp cho Bắc Kạn nói chung và gợi ý cho các địa phương khác ở Việt Nam nói chung.

### 3. Tính mới và tính sáng tạo

Đề tài trên cơ sở điều tra, khảo sát các đối tượng là cán bộ quản lý của các cấp chính quyền cơ sở và các cán bộ đại diện cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn để từ đó đề xuất được cơ chế hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp trong phát triển sản xuất nông nghiệp. Nhu cầu hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp trong phát triển sản xuất nông nghiệp là tất yếu. Tuy nhiên, từ trước đến nay chưa có nghiên cứu nào chỉ ra được cơ chế hợp tác giữa hai bên, nhất là cơ chế quy định về mặt trách nhiệm của doanh nghiệp và chính quyền. Nghiên cứu này đã phân nào chỉ ra được các cơ chế cần có để việc hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp. Đây là tính sáng tạo, tính mới chủ yếu của nghiên cứu, là cơ sở cho các nghiên cứu khác, cũng như cơ sở cho việc thực hiện hợp tác giữa các bên được thành công.

### 4. Kết quả nghiên cứu

- Đề tài đã hệ thống được những lý luận và thực tiễn mối quan hệ giữa chính quyền với doanh nghiệp trong phát triển sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam;

- Đã đánh giá được thực trạng mối quan hệ giữa chính quyền địa phương với doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp, chỉ ra được những thành công và tồn tại trong việc thực hiện mối quan hệ hợp tác này;

- Đã chỉ ra được các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện mối quan hệ giữa doanh nghiệp và chính quyền cơ sở trong phát triển nông nghiệp;

- Đề tài đã đề xuất được một số cơ chế hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp trong phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Đề xuất được một số giải pháp nhằm thực hiện cơ chế phối hợp giữa doanh nghiệp và chính quyền trong phát triển nông nghiệp tại Việt Nam.

## **5. Sản phẩm**

### **5.1. Sản phẩm khoa học:**

- Nguyễn Quang Hợp, Nguyễn Hải Dương, Nông Quốc Huy (2019), “Ý tưởng về đổi mới mô hình xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp có sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp”, *Tạp chí Công thương*, (10), tr. 55-59.

- Nguyễn Quang Hợp, Nguyễn Hương Ly, Kwak Busung (2018), “Nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (24), tr. 93-96.

- Nguyễn Quang Hợp, Hoàng Thị Hòa (2019), “Xác định trách nhiệm của các bên liên quan trong thực hiện cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp”, *Tạp chí Công thương*, (11), tr.68-70.

- Nguyễn Quang Hợp, Trần Văn Đăng, Phạm Thị Thu Hiền (2019), “Trách nhiệm của doanh nghiệp trong mô hình hợp tác phát triển nông nghiệp”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, tr.85-87.

### **5.2. Sản phẩm đào tạo**

- Sinh viên Nguyễn Hương Ly (2018), Khóa luận tốt nghiệp: *Vai trò của doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn*, Giảng viên hướng dẫn TS. Nguyễn Quang Hợp, Điểm 9,2.

- Học viên Nguyễn Văn Bảo (2018), Luận văn thạc sĩ: *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tại huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng*, Giảng viên hướng dẫn TS. Nguyễn Quang Hợp, Quyết định công nhận tốt nghiệp số 335/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT Điểm 8.8;

- Sinh viên Phạm Thị Thu Hiền (2019), Đề tài NCKH Sinh viên: *Xác định vai trò của các bên trong mối quan hệ hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp để phát triển nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn*, Giảng viên hướng dẫn TS. Nguyễn Quang Hợp.

### **5.3. Sản phẩm ứng dụng:**

- Báo cáo kiến nghị về *Cơ chế phối hợp giữa Nhà nước và Doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn hiện nay*.

- Báo cáo tổng hợp và Báo cáo tóm tắt: *Cơ chế phối hợp giữa Nhà nước và Doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn hiện nay*.

## **6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu.**

- Kết quả nghiên cứu là tài liệu tham khảo bổ ích cho các địa phương, đặc biệt là tỉnh Bắc Kạn trong quá trình thực hiện hợp tác với doanh nghiệp trong phát triển sản xuất nông nghiệp;

- Kết quả nghiên cứu có thể ứng dụng trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại các trường khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý.



**Tổ chức chủ trì**  
(ký, họ và tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm

**Chủ nhiệm đề tài**  
(ký, họ và tên)

## INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

### 1. General information

- Tên đề tài: **Cơ chế phối hợp giữa Nhà nước và Doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn hiện nay**

- **Project title:** Coordination mechanism between the State and Enterprises in the current agricultural and rural development.

- **Code number:** ĐH2017 – TN08 – 13

- **Coordinator:** Dr. Nguyen Quang Hop

- **Implementing institution:** Thai Nguyen University of Economics and Business Administration

- **Duration:** From 01/2017 to 6/2019

### 2. Objective(s)

#### 2.1. General objective

The thesis is based on a case study in Bac Kan province on the relationship between government and enterprises in agricultural and rural development activities to study outstanding issues in the relationship between the authorities. with business. Since then, propose a mechanism of cooperation between the two sides in rural and agricultural development in Bac Kan province in particular and suggestions for other localities in general.

#### 2.2. Specific objectives

- Systematizing theories and practices of the relationship between the state and the enterprise (PPP) in rural and agricultural development in Vietnam.

- Evaluating real situation of the relationship between local authorities and enterprises in agricultural and rural development.

- Reseaching some typical examples in coordination in the form of public-private partnerships in agricultural development today.

- Identify factors that affects the implementation of the relationship between enterprises and local authorities in rural agricultural development.

- Proposing some solutions to implement coordination mechanism between enterprises and local authorities in agricultural and rural development in Vietnam.

### 3. Creativeness and innovativeness

Based on surveys and surveys of managers at local government levels and representatives of enterprises in Bac Kan province. Since then, propose a specific mechanism of cooperation between the government and enterprises in the development of agricultural production. The need for cooperation between authorities and businesses in agricultural production development is inevitable. However, until now, there has been no research showing the cooperation mechanism between the two parties, especially the regulatory mechanism in terms of responsibility of enterprises and authorities. This study has partly pointed out the necessary mechanisms for cooperation between government and enterprises in agricultural production. This is the main creativity and novelty of the study, which is the basis for other studies as well as the foundation for successful cooperation between the parties.

### 4. Research results

- The research systematizes theories and practices of the relationship between the state and the enterprise (PPP) in rural and agricultural development in Vietnam.

- The research determines real situation of the relationship between local authorities and enterprises in agricultural and rural development. At the same time, it shows the successes as well as limitations in implementing this partnership.

- The research identifies factors influencing the implementation of the relationship between enterprises and local authorities in rural agricultural development.

- The research introduces the cooperation mechanism between authorities and enterprises in rural agricultural development

- The research proposes some solutions to implement coordination mechanism between enterprises and local authorities in agricultural and rural development in Vietnam.

## **5. Products**

### **5.1. Scientific products:**

- Nguyen Quang Hop, Nguyen Hai Duong, Nong Quoc Huy (2019), “Idea for model innovation in constructing agricultural development plan with participation of business community, *Vietnam trade and industry review*, (10), pp. 55 – 59.

- Nguyen Quang Hop, Nguyen Huong Ly, Kwak Busung (2018), “improving effectiveness of enterprises in agricultural development in Bac Kan province”, *Economy and Forecast Review*, (24), pp. 93-96.

- Nguyen Quang Hop, Hoang Thi Hoa (2019), “Determining responsibility of partnerships in the mechanism implementation of the relationship between enterprises and local authorities in rural agricultural development, *Vietnam trade and industry review*, (11).

- Nguyen Quang Hop, Tran Van Dang, Pham Thi Thu Hien (2019), “The responsibility of enterprises in agricultural development cooperation model”, *Economy and Forecast Review*.

### **5.2. Training products**

- Nguyen Huong Ly (2018), Master thesis, *The role of enterprises in agricultural development in Bac Kan province*, (to be supervised by Dr. Nguyen Quang Hop), Result Score: 9.2

- Nguyen Van Bao (2018), Master thesis, *The change of agricultural economic structure towards goods production in Tra Linh district, Cao Bang province*. The graduate decision, No 335/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, Result Score: 8,8.

- Pham Thi Thu Hien (2019), Scientific research topic of students: *Identify the role of the parties in the cooperation between government and businesses to develop agriculture in Bac Kan province*, to be supervised by Dr. Nguyen Quang Hop.

### **5.3. Product applications**

*The reported speech that coordination mechanisms combine between State and Enterprises in the agricultural development and rural development in Viet Nam.*

Synthesis and summary report: *coordination mechanisms combine between State and Enterprises in the agricultural development and rural development in Viet Nam.*

## **6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results:**

- Research results are a helpful reference for localities, especially Bac Kan province in the process of implementing cooperation with enterprises in agricultural production development.

- Research results may be applied in teaching and scientific research at Universities related to economic, business and management sectors.

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam là một quốc gia đi lên từ nông nghiệp và đang trên đường phát triển với mục tiêu sớm trở thành một nước Công nghiệp theo hướng hiện đại. Tỷ trọng ngành nông nghiệp ngày càng có xu hướng giảm, theo Tổng cục Thống kê năm 2014 nông nghiệp chiếm tỷ trọng 18,12% trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân. Cho dù tỷ trọng nông nghiệp giảm dần qua các năm, nhưng nông nghiệp nông thôn vẫn giữ một vai trò vô cùng quan trọng đối với Việt Nam, bởi lẽ dân số và lao động vẫn cư trú chủ yếu ở khu vực nông thôn với 66,90% (GSO.GOV.VN), đồng thời với đó là mức độ bao phủ về diện tích cũng chủ yếu tập trung ở khu vực này. Từ đó cho thấy, phát triển nông nghiệp nông thôn vẫn là ưu tiên hàng đầu của Việt Nam trong giai đoạn trước mắt và lâu dài. Vậy làm thế nào để có thể phát triển nông nghiệp nông thôn một cách hiệu quả, hiện đại và bền vững theo mục tiêu xây dựng nông thôn mới mà Việt Nam đang theo đuổi? Đây là câu hỏi mà không dễ có thể tìm ra câu trả lời.

Xuất phát từ thực tế, Chính phủ đã có Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 về chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, hay còn gọi là hình thức đối tác công tư trong phát triển nông nghiệp. Nội dung của Nghị định là quy định một số ưu đãi và hỗ trợ đầu tư bổ sung của Nhà nước dành cho các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông nghiệp nông thôn. Mục tiêu lớn nhất của Nghị Định là đưa doanh nghiệp vào đồng hành cùng người nông dân để tháo gỡ những khó khăn lớn nhất mà người dân nông thôn gặp phải đó là: nâng quy mô sản xuất theo hướng hàng hóa, giải quyết thị trường đầu vào và đầu ra, xây dựng được chuỗi giá trị sản xuất trong nông nghiệp... Tuy nhiên, để tránh đi vào “vết xe đổ” của hình thức liên kết bốn nhà trước đây, trong quá trình thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, việc xây dựng cơ chế phối hợp giữa Nhà nước và doanh nghiệp. Hiện tại, Nghị định của Chính phủ cũng chưa có được quy định cụ thể về cơ chế trách nhiệm cũng như phối hợp thực hiện giữa các thành phần này, Do đó, chúng tôi lựa chọn đề tài “Cơ chế phối hợp giữa Nhà nước và Doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn hiện nay” để nghiên cứu.

### 2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

#### 2.1. Mục tiêu chung

Đề tài trên cơ sở nghiên cứu điểm tại tỉnh Bắc Kạn về mối quan hệ hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp trong hoạt động phát triển nông nghiệp, nông thôn để nghiên cứu những vấn đề còn tồn tại trong mối quan hệ giữa chính quyền với doanh nghiệp. Từ đó, đề xuất được cơ chế hợp tác giữa hai bên trong phát triển nông nghiệp nông thôn tại tỉnh Bắc Kạn nói riêng và gợi ý cho các địa phương khác nói chung.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

- Khái quát một số vấn đề lý luận và thực tiễn về hình thức liên kết giữa chính quyền với doanh nghiệp (đối tác công tư) trong phát triển nông nghiệp nông thôn;
- Đánh giá thực trạng mối quan hệ giữa chính quyền địa phương với doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tại điểm nghiên cứu tỉnh Bắc Kạn;
- Chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện mối quan hệ giữa doanh nghiệp và chính quyền cơ sở trong phát triển nông nghiệp nông thôn tỉnh Bắc Kạn;
- Đề xuất một số giải pháp nhằm thực hiện cơ chế phối hợp giữa doanh nghiệp và chính quyền trong phát triển nông nghiệp cho Bắc Kạn nói chung và gợi ý cho các địa phương khác ở Việt Nam nói chung.

### 3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

#### 3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là hiện trạng phối hợp giữa Nhà nước và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn hiện nay. Nghiên cứu thực tiễn tại tỉnh Bắc Kạn.

### 3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi không gian: Đề tài nghiên cứu sự phối hợp giữa doanh nghiệp với chính quyền trong phát triển nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn.

Phạm vi thời gian: Đề tài nghiên cứu kết quả thực hiện dự án đối tác công tư trong giai đoạn 2013 - 2017; thực hiện điều tra năm 2018.

Phạm vi nội dung: Đề tài nghiên cứu những kết quả đạt được của mô hình đối tác công tư thuộc khuôn khổ dự án do quỹ APIF tài trợ; nghiên cứu những mong đợi của các bên tham gia chương trình đối tác công tư; nghiên cứu những thuận lợi và khó khăn, những nhân tố ảnh hưởng đến sự hợp tác giữa doanh nghiệp, chính quyền trong quá trình thực hiện các dự án phát triển nông nghiệp thông thôn theo hình thức đối tác công tư.

Để tập trung nghiên cứu cho nhóm đối tượng cụ thể, tác giả đã lựa chọn các doanh nghiệp tham gia vào sản xuất cây miến dong và một số cây trồng chủ lực của tỉnh Bắc Kạn để tiến hành điều tra nghiên cứu, qua đó để tìm ra được tiếng nói chung của doanh nghiệp trong việc thực hiện mối liên kết với chính quyền trong phát triển sản xuất nông nghiệp.

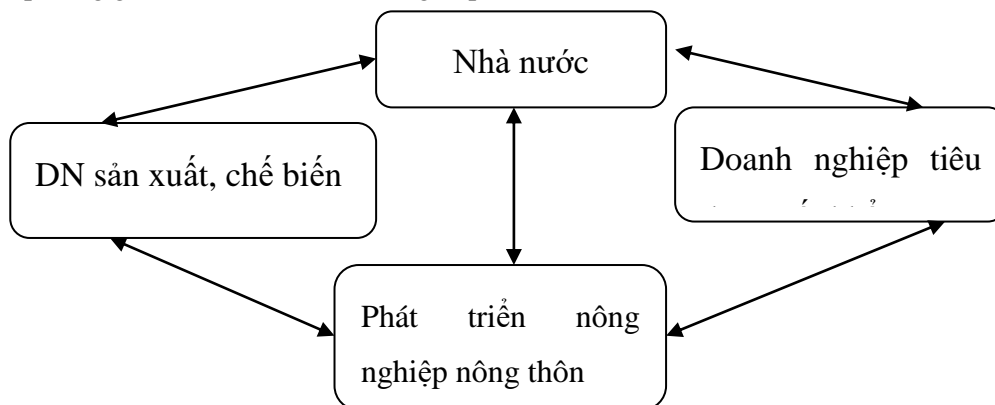
## 4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

### 4.1. Cách tiếp cận

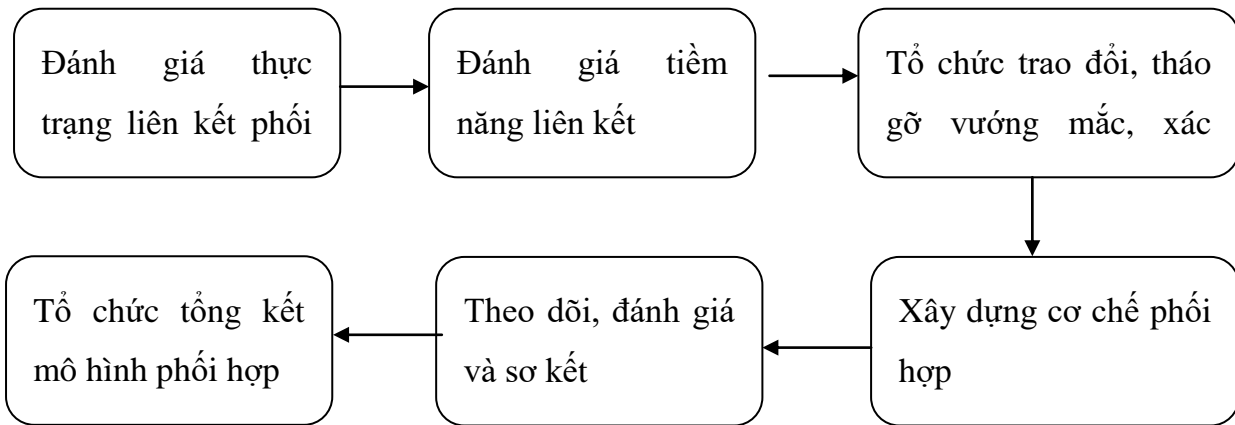
Cơ chế hợp tác dự kiến được xây dựng dựa trên lý thuyết chuỗi giá trị để nhằm mục đích tìm giải pháp tăng giá trị sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế và mô hình hợp tác Công – tư PPP ( Public – Private – Partnership”. PPP là tổng hợp của các nhân tố sau:

- Sự cộng tác giữa khu vực công và khu vực tư (Giữa chính quyền và doanh nghiệp) dựa trên một hợp đồng dài hạn để cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ công.
- Phân bổ hợp lý về lợi ích, chi phí, rủi ro và trách nhiệm giữa hai khu vực
- Kết quả mong đợi là hiệu quả về chất lượng hàng hóa/dịch vụ và sử dụng vốn.
- Đối tác tư nhân thực hiện việc thiết kế, xây dựng, tài trợ vốn và vận hành.
- Quyền sở hữu tài sản thuộc về khu vực công và khu vực tư nhân sẽ chuyển giao tài sản lại cho khu vực công khi kết thúc thời gian hoạt động.

Mô hình phối hợp này được xây dựng dựa trên nguyên tắc Win – Win (Agrifood consulting international, 2005), đôi bên cùng có lợi. Nghiên cứu này, dựa trên mô hình PPP để xây dựng mô hình liên kết, phối hợp riêng giữa nhà nước và doanh nghiệp. Cụ thể mô hình như sau:



**Hình 1. Mô hình liên kết**



**Hình 2. Khung tiếp cận xây dựng mô hình phối hợp**

#### **4.2. Phương pháp nghiên cứu**

*Phương pháp định tính*

*Phương pháp nghiên cứu định lượng*

##### **a, Phương pháp thu thập dữ liệu**

###### **- Thu thập dữ liệu thứ cấp**

- Thu thập thông tin sơ cấp

a. Phương pháp chọn mẫu

b. Quy mô mẫu

c, Đối tượng thu thập thông tin:

d, Nội dung điều tra

f, Quy trình điều tra

**b. Phương pháp xử lý thông tin**

**c. Phương pháp phân tích thông tin**

#### **5. Tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước**

##### **5.1. Trong nước**

##### **5.2. Ngoài nước**

#### **6. Bố cục của đề tài**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, báo cáo được kết cấu thành 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn

Chương 2: Thực trạng liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn

Chương 3: Giải pháp và kiến nghị nhằm đề xuất cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn trong thời gian tới.

## CHƯƠNG 1

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ LIÊN KẾT GIỮA CHÍNH QUYỀN VÀ DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

#### 1.1. Cơ sở lý luận về liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn

##### 1.1.1. Khái niệm về liên kết các “nhà” trong phát triển nông nghiệp nông thôn

##### 1.1.2. Đặc điểm của hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp nông thôn

###### 1.1.2.1. Đặc điểm về đầu tư sản xuất kinh doanh nông nghiệp nông thôn

Nông nghiệp là ngành sản xuất có mức độ rủi ro lớn do bị phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khách quan như thời tiết, khí hậu, thị trường... để thu hút khu vực tư nhân đầu tư vào lĩnh vực này Nhà nước cần xây dựng nhiều chính sách ưu đãi.

Đặc điểm thứ hai: Cơ sở hạ tầng nông nghiệp hiện nay đều còn lạc hậu, việc đầu tư cho nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, cần quy mô vốn lớn trong khi thời gian để thu hồi vốn lại tương đối chậm vì vậy rủi ro càng lớn.

###### 1.1.2.2. Đặc điểm về sự tham gia của khối tư nhân

Theo Phùng (2015), sự tham gia của khối tư nhân trong các khâu của chuỗi sản xuất có những đặc điểm như sau:

*Đối với khâu cung ứng đầu vào*, đây là khâu có khả năng hấp dẫn khối tư nhân nhất do khả năng tự chủ hoặc kiểm soát được các nguồn vật tư đầu vào, mức độ rủi ro thấp và khả năng sinh lời cao hơn so với các khâu khác.

*Đối với khâu sản xuất*, đây là khâu có mức độ rủi ro cao, tỷ suất lợi nhuận không lớn vì thế khó thu hút khối tư nhân tham gia đầu tư nhất. Đầu sản xuất là yếu tố quan trọng nhưng lại gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp do sự phân bổ manh mún và nhỏ lẻ.

*Đối với khâu chế biến nông sản*, khâu này đang phải đối mặt với những vấn đề lớn về nguyên liệu do sản xuất còn tách biệt và chưa có sự liên kết hoặc liên kết còn lỏng lẻo với các vùng nguyên liệu.

*Đối với khâu tiêu thụ*, khâu này được khối tư nhân tham gia khá tích cực và chủ yếu do các doanh nghiệp tư nhân, cá nhân (trong nước) tham gia là chính, các doanh nghiệp nước ngoài tham gia chưa nhiều.

##### 1.1.3. Vai trò của hình thức liên kết trong phát triển nông nghiệp nông thôn

Liên kết giữa các bên là một công cụ quan trọng để thu hút đầu tư vào ngành, phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và tăng cường đầu tư vào chế biến. Bên cạnh vai trò điều hành của Chính phủ, vai trò chủ lực của người sản xuất, cần phải có sự đóng góp của DN làm tác nhân năng động nhất trong chuỗi giá trị, có tiềm lực giải quyết 3 điểm nghẽn lớn của nông nghiệp Việt Nam hiện nay.

##### 1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện các liên kết trong mô hình đối tác công tư

###### 1.1.4.1. Nhân tố bên ngoài

- a. Cơ chế chính sách của Nhà nước về sự phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp
- b. Sự phát triển của môi trường kinh tế - xã hội
- c. Đặc điểm phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương

###### 1.1.4.2. Nhân tố bên trong

- a. Nhận thức của chính quyền trong việc thực hiện cơ chế phối hợp
- b. Nhận thức của doanh nghiệp trong việc phối hợp
- c. Trình độ sản xuất của người dân và doanh nghiệp



d. Nhận thức của người dân về hợp tác với doanh nghiệp

e. Sự phát triển của các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp

### **1.1.5. Nội dung nghiên cứu của xây dựng cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp**

1.1.5.1. Xác định trách nhiệm của các bên tham gia

1.1.5.2. Hình thành cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp

## **1.2. Cơ sở thực tiễn về liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp nông thôn**

### **1.2.1. Cơ sở hình thành và phát triển hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp, nông thôn tại Việt Nam**

Trong chiến lược phát triển nông nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn 2030, chính phủ Việt Nam đã đặt nông nghiệp làm động lực chính cho sự phát triển kinh tế, đồng thời coi phát triển nông nghiệp bền vững là mục tiêu chiến lược. Đồng thời, với thực trạng về cơ sở hạ tầng, trình độ kỹ thuật sản xuất nông nghiệp của Việt Nam hiện nay còn rất lạc hậu, đứng trước cách mạng công nghiệp 4.0, để đạt được mục tiêu phát triển, đòi hỏi ngành nông nghiệp phải được hiện đại hóa trên cơ sở sử dụng hiệu quả lượng vốn đầu tư lớn từ nhà nước và huy động các nguồn lực đầu tư từ xã hội.

Trong điều kiện nguồn ngân sách chính phủ hạn hẹp và nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) ưu đãi đang giảm dần do Việt Nam đã trở thành quốc gia có thu nhập trung bình, bên cạnh đó từ năm 2005 trở lại đây, bội chi ngân sách nhà nước của Việt Nam luôn ở mức cao khoảng 5% tổng sản phẩm trong nước (GDP) và nợ công liên tục tăng lên, tính đến hết năm 2014, tỷ lệ nợ công đã lên tới 60,3% GDP và được dự báo sẽ tiếp tục tăng lên trong các năm sắp tới. Đây là một bài toán khó khi nhu cầu đầu tư rất lớn, trong khi ngân sách lại eo hẹp, chỉ có thể đáp ứng được 50 – 60% nhu cầu đầu tư cho ngành nông nghiệp, do đó PPP được xem là một trong các giải pháp hữu hiệu nhằm giảm bớt gánh nặng ngân sách, thu hút khu vực tư nhân tham gia đầu tư và góp phần phát triển nông nghiệp một cách bền vững.

### **1.2.2. Bài học kinh nghiệm trong thực hiện mô hình PPP trên thế giới**

a. Bài học thành công từ nước Anh: Rủi ro được chia sẻ và kiểm soát bởi hai bên tư nhân và chính phủ

b. Ấn Độ: Cam kết hỗ trợ từ phía Chính phủ là quan trọng nhất

c. Cộng hòa Chi Lê: Minh bạch, rõ ràng, khuôn khổ pháp lý mạnh...

d. Philippines: Thiết kế quá trình đấu thầu minh bạch và nhận thức giữa các bên liên quan

e. Trung Quốc: Tham nhũng là trở ngại lớn nhất cho sự thành công của PPP

f. Hàn Quốc: Các thủ tục đấu thầu không rõ ràng, minh bạch, cơ chế phân bổ rủi ro không phù hợp gây cản trở thành công mô hình PPP

### **1.2.3. Bài học kinh nghiệm trong nước**

a. Mô hình PPP trong sản xuất Cây dầu, lúa mì và khoai tây tại huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái

b. Mô hình PPP trong sản xuất cà phê tại Đắk Nông

c. Bài học được rút ra từ thành công của PPP Nestle'

### **1.2.4. Các bài học kinh nghiệm được rút ra**

*Thứ nhất*, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công tác huy động nguồn vốn tư nhân.

*Thứ hai*, ở hầu hết các nước đều thành lập đơn vị quản lý PPP chuyên biệt để giám sát việc xây dựng hợp đồng và quy trình tổ chức đấu thầu. Việt Nam nên cân nhắc tiến tới thành lập một cơ quan chuyên trách nghiên cứu chính sách cũng như làm đầu mối quản lý nhà nước, đào tạo nhân lực và tư vấn, hỗ trợ các bên trong quá trình thực hiện các dự án PPP.

*Thứ ba*, có chính sách phân bổ các rủi ro của dự án hợp lý nhất cho mỗi bên với một quy trình giám

sát, phân chia, chuyển giao và kiểm soát rủi ro bằng cách: phân tích các rủi ro của dự án trước khi tiến hành đấu thầu, thành lập những đơn vị hoặc trung tâm chuyên trách về lĩnh vực phân bổ rủi ro nhằm xem xét, theo dõi và tư vấn cho các chủ đầu tư dự án. Ban hành các chính sách, quy chế mới phù hợp cho cả hai bên nhằm cân bằng lợi ích và rủi ro cũng như phân bổ đều cho cả hai bên.

*Thứ tư*, tăng cường tính công khai, minh bạch, cạnh tranh trong xây dựng quy trình đấu thầu để đảm bảo lựa chọn được nhà đầu tư có năng lực cũng như trong việc tuyển dụng, thi tuyển vào các chức danh lãnh đạo, quản lý và sử dụng, đánh giá, đãi ngộ cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ trong lĩnh vực PPP.

*Thứ năm*, chính sách hỗ trợ của Chính phủ phải mang tính khả thi, đủ sức hấp dẫn nhà đầu tư, đa dạng dưới nhiều hình thức, như hỗ trợ về: vốn đầu tư (vốn góp ban đầu hay còn gọi là vốn môi); chi phí vận hành (phí duy tu, bảo dưỡng, thu phí...); có các chính sách ưu đãi về thuế phù hợp để tăng tính hấp dẫn cho dự án; bảo lãnh các khoản vay, bảo lãnh doanh thu tối thiểu, tỷ giá...; cam kết bù đắp những tổn thất khi rủi ro bất khả kháng xảy ra để bảo vệ nhà đầu tư (thông qua các phương thức như cho phép kéo dài thời gian nhượng quyền hoặc bù đắp chi phí bằng tiền mặt hoặc các hỗ trợ khác).

*Thứ sáu*, cần có cơ chế chính sách hỗ trợ cho đối tượng nhóm doanh nghiệp khi tham gia vào mô hình PPP trong nông nghiệp, bởi nông nghiệp là một lĩnh vực nhiều rủi ro, không hấp dẫn các doanh nghiệp đầu tư. Do đó nếu có cơ chế tạo động cơ cho liên kết hợp tác giữa các nhóm doanh nghiệp vào nông nghiệp để chia sẻ vốn đầu tư và chia sẻ rủi ro cũng sẽ là một phương thức hiệu quả để thu hút đầu tư tư nhân vào lĩnh vực nông nghiệp.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG LIÊN KẾT GIỮA CHÍNH QUYỀN VÀ DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TẠI TỈNH BẮC KẠN

#### 2.1. Tổng quan về tỉnh Bắc Kạn

##### 2.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

\* Vị trí địa lý, địa hình

Bắc Kạn là tỉnh thuộc vùng miền núi và trung du phía Bắc, với trên 90% diện tích là đồi núi, địa hình bị chia cắt khá phức tạp. Là tỉnh nằm sâu trong nội địa nên gặp nhiều khó khăn trong việc trao đổi hàng hoá với các trung tâm kinh tế lớn. Mạng lưới giao thông trong tỉnh chủ yếu là đường bộ, chất lượng đường không cao.

\* Đặc điểm khí hậu

Bắc Kạn có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hoá theo độ cao của địa hình và hướng núi.

Các yếu tố thời tiết tác động đến phát triển kinh tế của hộ nông dân, đây chính là một trong những nguyên nhân làm cho thu nhập của hộ nông dân biến động thất thường, phụ thuộc thiên nhiên và làm cho công tác xóa đói giảm nghèo tại của tỉnh thiếu tính bền vững.

\* Tài nguyên đất đai

Tổng diện tích tự nhiên của Bắc Kạn là 485.941 ha, trong đó đất nông, lâm nghiệp 413.044 ha, chiếm 85%; đất phi nông nghiệp 21.159 ha, chiếm 4,35 %; đất chưa sử dụng 51.738 ha, chiếm 10,65%.

##### 2.1.2. Điều kiện kinh tế

**Bảng 2.1. Tăng trưởng kinh tế và cơ cấu kinh tế giai đoạn 2015 – 2017**

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		So sánh (%)		
	SL (tỷ đồng)	CC (%)	SL (tỷ đồng)	CC (%)	SL (tỷ đồng)	CC (%)	2016/2015	2017/2016	BQ
<b>Tổng giá trị sản xuất</b>	3.471,890	100	3.594,440	100	3.714,000	100	103,53	103,33	103,43
<b>Nông nghiệp</b>	1.203,700	34,67	1.273,870	35,44	1.270,930	34,22	99,77	105,83	102,8
<b>Trồng trọt</b>	1.003,890	83,4	1.066,230	83,70	1.075,210	84,60	100,84	106,21	103,53
<b>Chăn nuôi</b>	191,389	15,9	202,160	15,87	190,512	14,99	94,24	105,63	99,93
<b>Thủy sản</b>	8,426	0,7	5,480	0,43	5,211	0,41	65,01	65,01	65,01
<b>Công nghiệp – xây dựng</b>	436,763	12,58	474,826	13,21	478,363	12,88	100,74	108,71	104,73
<b>Thương mại – dịch vụ</b>	1.831,419	52,75	1.760,558	48,98	1.868,882	50,32	106,15	96,13	101,14

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Kạn năm 2017)

##### 2.1.3. Đặc điểm dân số, lao động và xã hội

##### 2.1.4. Đặc điểm phát triển kết cấu hạ tầng cơ sở

\* Về hệ thống giao thông

\* Hệ thống thủy lợi

### 2.1.5. Đặc điểm phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn

### 2.1.6. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn

\* Thứ nhất, số lượng doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn

**Bảng 2.2. Cơ cấu doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn**

Chi tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
<b>Theo khu vực địa lý</b>						
Khu vực nông thôn	12	21,1%	10	15,87%	10	12,5%
Khu vực thành phố	57	78,9%	63	84,13%	80	87,5%
<b>Theo lĩnh vực hoạt động</b>						
Trồng trọt	13	18,8%	12	16%	15	16,7%
Chăn nuôi	12	17,4%	21	29%	22	24,4%
Thủy sản	20	29,0%	18	25%	19	21,1%
Lâm nghiệp	24	34,8%	22	30%	34	37,8%
<b>Cộng</b>	<b>69</b>	<b>100%</b>	<b>73</b>	<b>100%</b>	<b>90</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Kạn 2017)

Xét theo khu vực phân bố, số lượng doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn chủ yếu được phân bố tại khu vực thành phố. Năm 2017, tổng DNNN khu vực thành phố là 80 doanh nghiệp, chiếm 87,5%, chỉ có 12,5% doanh nghiệp đóng tại các vùng nông thôn.

Xét về lĩnh vực hoạt động, trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn phần lớn doanh nghiệp nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp chiếm 37,8% năm 2017. Số lượng doanh nghiệp chăn nuôi chiếm 24,4%; doanh nghiệp thủy sản là 21,1% và trồng trọt là 16,7%.

\* Thứ hai, Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp

**Bảng 2.3. Giá trị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp**

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Chênh lệch 2016/2015		Chênh lệch 2017/2016	
				Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng
<b>Giá trị sản xuất kinh doanh</b>	414	428,8	467,3	14,8	3,6%	38,5	9,0%
<b>Lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp</b>	2,8	3,2	2,9	0,4	14,3%	-0,3	-9,4%

(Nguồn: Cục Thuế tỉnh Bắc Kạn năm 2017)

Dựa trên số liệu các DNNN đang thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước do Cục Thuế tỉnh Bắc Kạn cung cấp, trong giai đoạn từ năm 2015 - 2017 số lượng các DNNN có lãi gia tăng (từ 49 DN tăng lên 61 DN) nhưng về số tương đối thì có sự biến động qua từng thời kỳ. Nếu như năm 2015, có 71,01% DNNN có lãi thì đến năm 2017 giảm xuống chỉ còn 67,78%.

**Bảng 2.4. Đóng góp của các doanh nghiệp nông nghiệp vào sự phát triển của địa phương**

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)
1	Tổng GDP toàn tỉnh	5.400	6.962	8.991	14,6
2	GDP do DNNN nông nghiệp đóng góp	656	661,39	701	15,47
3	Đóng thuế hàng năm	41,2	46,7	92,5	16,79

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn 2017)

Nếu năm 2015 chỉ có 69 DNNN tham gia thì đến năm 2017 có tới 90 DNNN tham gia sản xuất kinh doanh tại địa phương. Xét về mức đóng trong những năm gần đây cho thấy các DNNN có đóng góp GDP lớn trong tổng GDP toàn tỉnh, đó là: sản xuất nông sản thực phẩm, chế biến nông sản, chế biến thủy sản....

## 2.2. Thực trạng liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn

### 2.2.1. Thực trạng thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp theo dự án APIF tại tỉnh Bắc Kạn

#### 2.2.1.1. Giới thiệu về dự án đối tác công tư do Quỹ APIF tài trợ

Dự án “Quan hệ đối tác vì người nghèo trong phát triển nông lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn” (3PAD) được thực hiện thông qua Hiệp định số 768VN ký ngày 16 tháng 02 năm 2009 giữa Chính phủ Việt Nam và Quỹ quốc tế về phát triển nông lâm nghiệp (IFAD) và Hiệp định số GEF19 của Quỹ môi trường toàn cầu. Dự án 3PAD Bắc Kạn có hiệu lực từ ngày 27 tháng 5 năm 2009 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Dự án quan hệ đối tác vì người nghèo trong phát triển nông lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn có tổng ngân sách là 25,33 triệu USD. Trong đó, 21 triệu USD là vốn vay của IFAD; 0,65 triệu USD do Quỹ môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ và 3,68 triệu USD là khoản đóng góp của Chính phủ Việt Nam và đóng góp từ người hưởng lợi.

Trong quá trình triển khai dự án, Quỹ APIF đã lựa chọn được 12 dự án để đầu tư, trong đó có hai dự án đã chấm dứt tài trợ trước kỳ hạn và một dự án chưa triển khai trong giai đoạn một.

#### 2.2.1.2. Kết quả và tác động dự án đến doanh nghiệp và người dân

Thứ nhất, về số hộ được hưởng lợi, thông qua việc hợp tác với các doanh nghiệp để tạo ra vùng

nguyên liệu cho doanh nghiệp đã có 16.214 lượt hộ được hỗ trợ từ quỹ, trong đó có 3.473 lượt hộ nghèo và 2.182 lượt hộ cận nghèo. Đây là kết quả rất ấn tượng mà dự án đã mang lại thông qua hình thức đối tác công tư. “Nếu thực hiện theo phương thức tác động trực tiếp truyền thống thì để mang lại lợi ích cho nhóm hộ lớn như vậy thì khoản kinh phí cần thiết sẽ rất lớn, hơn nữa tính bền vững không cao, người dân không có được đầu ra ổn định cho những sản phẩm của mình” (Bài học APIF)

*Thứ hai*, về thu nhập và việc làm tăng thêm cho nhóm hộ được hưởng lợi từ tài trợ. Thông qua hợp tác với các doanh nghiệp để sản xuất cung cấp nguyên liệu cho doanh nghiệp, theo đánh giá các chuyên gia tư vấn độc lập, các dự án đầu tư đều có tác động rất tích cực đến thu nhập tăng thêm của hộ cũng như giảm nghèo cho địa phương.

*Thứ ba*, tạo điều kiện mở rộng kinh doanh cho các doanh nghiệp

### 2.2.1.3. Những thành công và tồn tại trong thực hiện đối tác công tư do APIF tài trợ

#### a. Những thành công cơ bản

Việc triển khai mô hình đối tác công tư trong phát triển nông nghiệp do quỹ APIF tài trợ đã đạt được những thành công cơ bản sau:

- Mở rộng năng lực, quy mô sản xuất, kinh nghiệm quản trị của doanh nghiệp.
- Ổn định thị trường đầu vào cho các doanh nghiệp hưởng lợi.
- Nhận thức và tập quán cách tác chuyển biến theo hướng tích cực, gắn kết giữa người dân và doanh nghiệp.
- Tăng thu nhập và tạo công ăn việc làm cho người dân hưởng lợi.
- Nâng cao năng lực quản lý và chỉ đạo sản xuất theo định hướng thị trường của chính quyền địa phương các cấp.
- Thay đổi nhận thức về vai trò của chính quyền trong việc thực hiện hợp đồng sản xuất giữa người dân và doanh nghiệp.

#### b. Những tồn tại cần giải quyết trong quá trình thực hiện Quỹ APIF

Bên cạnh những thành công của mô hình hợp tác công tư do Quỹ APIF thực hiện, thì cũng còn những tồn tại ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của mô hình. Những tồn tại đó bao gồm:

- Quy hoạch trong phát triển nông lâm nghiệp thiếu định hướng thị trường, thiếu quỹ đất dành cho các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng nhà xưởng.
- Chính quyền địa phương chưa thực sự chủ động tham gia vào việc xây dựng và đảm bảo mối liên kết giữa người dân và doanh nghiệp.
- Hệ thống quản trị doanh nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế.
- Quy trình bồi hoàn kinh phí chưa thật sự phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp.
- Ý thức chấp hành hợp đồng kém, trong khi thiếu cơ chế ràng buộc trong việc thực hiện trách nhiệm hợp đồng giữa người dân và doanh nghiệp.
- Một số doanh nghiệp chưa nhận thức đầy đủ về mục tiêu, bản chất và cơ chế hỗ trợ của Quỹ APIF.
- Người dân mới tiếp cận với sản xuất hàng hóa quy mô lớn nên chưa tuân thủ các yêu cầu về khoa học kỹ thuật, sản phẩm chưa đáp ứng tiêu chuẩn của doanh nghiệp.

### 2.2.2. Hiện trạng phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn

#### 2.2.2.1. Đặc điểm chung của nhóm đối tượng điều tra

**Bảng 2.5. Đặc điểm chung của nhóm đối tượng điều tra**

Chỉ tiêu	Cán bộ quản lý DN	Cán bộ QLNN
<b>- Giới tính</b>	<b>73</b>	<b>30</b>
+ Nam	51	19
+ Nữ	22	11
<b>- Tuổi bình quân</b>	<b>45,17</b>	<b>36,3</b>
<b>- Dân tộc</b>	<b>73</b>	<b>30</b>
+ Kinh	15	6
+ Khác	58	24
<b>- Trình độ văn hóa</b>	<b>73</b>	<b>30</b>
+ TC, CĐ	7	0
+ ĐH, SDH	2	30
+ Khác	64	0

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra năm 2018)

Để khảo sát hiện trạng phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn, tác giả tiến hành điều tra hai nhóm đối tượng là: đại diện cán bộ quản lý nhà nước và đại diện các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã. Trong đó, với nhóm đối tượng là cán bộ quản lý DN, tác giả tiến hành điều tra 73 người, với nhóm cán bộ quản lý Nhà nước, tác giả tiến hành điều tra 30 phiếu.

#### 2.2.2.2. Nhận thức chung về sự hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp

**Bảng 2.1. Nhận thức của doanh nghiệp về sự hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp**

Tiêu chí	Điểm bình quân DN	Điểm bình quân CBQLNN
9b. Cần thiết phải hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp, cơ sở sản xuất	4,53	4,27
9c. Việc hợp tác này mang lại lợi ích cho:		
9c1. Chính quyền	4,17	3,63
9c2. Doanh nghiệp (cơ sở sản xuất)	4,53	4,03
9c3. Người nông dân	4,53	3,97
9d. Cần thiết phải đánh giá vai trò của người nông dân trong mối quan hệ hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp	4,27	4,03
9e. Đối tượng nòng cốt trong mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp	24 người chọn DN; 3 người chọn chính quyền; 3 người chọn người dân	5 người chọn DN; 8 người chọn chính quyền; 17 người chọn người dân
9f. Hợp đồng hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp là thành công	4,10	4,03

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra năm 2018)

### **2.2.3. Những thành công và tồn tại trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp**

#### **2.2.3.1. Những thành công**

- Nhận thức về cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp: khi tiến hành điều tra, phỏng vấn đa số đại diện các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã và cán bộ quản lý nhà nước được hỏi đều trả lời có biết về hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp. Tỷ lệ này ở nhóm đại diện các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã là 96,7% (29/30 người trả lời có). Tỷ lệ này ở nhóm cán bộ quản lý nhà nước là 83,3% (25/30 người trả lời có).

- Tình hình kí hợp đồng hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp về sản xuất nông nghiệp: đa số đại diện các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã được hỏi đều đã thực hiện kí hợp đồng hoặc chuẩn bị kí hợp đồng hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp về sản xuất nông nghiệp.

- Các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã đã nhận thức được vai trò của mình trong quá trình hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp khi đa số người được hỏi đều xác định doanh nghiệp là đối tượng nòng cốt trong mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp. Đồng thời đa số họ cũng cho rằng, quá trình hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp sẽ đem lại lợi ích cho cả 3 bên là chính quyền, doanh nghiệp và người dân.

#### **2.2.3.2. Những tồn tại**

Giữa chính quyền (đại diện là cán bộ quản lý nhà nước) và doanh nghiệp (đại diện là các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã) đang có sự mâu thuẫn với nhau về quan điểm ở một số khía cạnh trong cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp. Cụ thể là:

- Về lợi ích của việc hợp tác: phía doanh nghiệp cho rằng quá trình hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp sẽ đem lại lợi ích cho cả 3 bên là chính quyền, doanh nghiệp và người dân. Trong khi đó, phía chính quyền lại cho rằng quá trình hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp chỉ đem lại lợi ích cho doanh nghiệp.

- Về xác định đối tượng nòng cốt trong mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp: phía doanh nghiệp cho rằng doanh nghiệp là đối tượng nòng cốt trong mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp. Trong khi đó, phía chính quyền lại cho rằng người dân mới là đối tượng nòng cốt trong mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp.

### **2.3 Các nhân tố ảnh hưởng tới thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp**

#### **2.3.1. Nhân tố bên ngoài**

a. Cơ chế chính sách của Nhà nước về sự phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp

❖ Cơ chế chính sách của Nhà nước

❖ Cơ chế chính sách của tỉnh Bắc Kạn.

b. Sự phát triển của môi trường kinh tế - xã hội

c. Đặc điểm phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương

❖ Tiềm năng và lợi thế để phát triển nông nghiệp

#### **2.3.2. Nhân tố bên trong**

a. Nhận thức của chính quyền trong việc thực hiện cơ chế phối hợp

b. Nhận thức của doanh nghiệp trong việc phối hợp.

c. Trình độ sản xuất của người dân và doanh nghiệp

d. Nhận thức của người dân về hợp tác với doanh nghiệp



*e. Sự phát triển của các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp*

**2.4. Xây dựng cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn**

**2.4.1. Xác định vai trò của chính quyền cơ sở trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp**

**Bảng 2.2. Quan điểm của doanh nghiệp và cán bộ quản lý nhà nước về vai trò của chính quyền cơ sở trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp**

Tiêu chí	Điểm bình quân DN	Điểm bình quân CBQLNN
10a. Xây dựng và cung cấp thông tin về quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp của địa phương cho các doanh nghiệp	4,30	4,20
10b. Thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá tới doanh nghiệp	4,37	4,27
10c. Phê duyệt các dự án do doanh nghiệp đề xuất	4,37	4,03
10d. Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp	4,43	4,03
10e. Tuyên truyền cho người dân nâng cao ý thức về hợp tác với doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp.	4,60	4,33
10f. Xác nhận nguồn gốc sản phẩm của nông hộ	4,27	4,30
10g. Trực tiếp kí hợp đồng hoặc kí bảo lãnh trên hợp đồng với doanh nghiệp	4,03	4,20
10h. Chịu trách nhiệm tổ chức kí hợp đồng giữa doanh nghiệp và nông hộ	4,23	3,90
10j. Triển khai và giám sát việc thực hiện hợp đồng	4,33	4,23
10k. Cam kết và chịu trách nhiệm với doanh nghiệp trong việc đảm bảo quy mô sản xuất và kế hoạch sản xuất	4,20	4,07
10l. Thay mặt nông dân chịu trách nhiệm với doanh nghiệp khi xảy ra mất mùa do yếu tố chủ quan	3,35	3,26
10m. Cam kết và chịu trách nhiệm với doanh nghiệp về việc giám sát sử dụng giống, phân bón, kỹ thuật, trong sản xuất nông nghiệp của người nông dân.	3,32	3,39
10n. Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất cho người nông dân.	4,37	4,20
10o. Tổ chức các chương trình đối thoại với doanh nghiệp	4,50	4,13
10p. Đồng hành, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong vấn đề thủ tục hành chính	4,57	4,33

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra năm 2018)

Căn cứ trên bảng số liệu trên cho thấy, đại diện của các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã và cán bộ quản lý nhà nước thể hiện sự đồng ý đối với 13 trên tổng số 15 vai trò được liệt kê trong phiếu điều tra. Trong đó, có một số vai trò của chính quyền cơ sở trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp được đánh giá ở mức cao như: (i) Tuyên truyền cho người dân nâng cao ý thức về hợp tác với doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp; (ii) Đồng hành, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong vấn đề thủ tục hành chính; (iii) Tổ chức các chương trình đối thoại với doanh nghiệp.

**2.4.2. Xác định vai trò của doanh nghiệp trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp**

Tim hiểu quan điểm của doanh nghiệp khi xác định vai trò của doanh nghiệp trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp được tác giả tổng hợp ở bảng số liệu dưới đây:

**Bảng 2.3. Quan điểm của doanh nghiệp và cán bộ quản lý nhà nước về vai trò của doanh nghiệp và cán bộ quản lý nhà nước trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp**

Tiêu chí	Điểm bình quân DN	Điểm bình quân CBQLNN
11a. Cung cấp thông tin về quy mô sản xuất, nhu cầu sản phẩm để chính quyền làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển NN	4,63	4,37
11b. Ký thỏa thuận khung hoặc hợp đồng trực tiếp với chính quyền	3,97	4,13
11c. Ký hợp đồng với người dân, tổ hợp tác hoặc hợp tác xã	4,63	4,30
11d. Hỗ trợ giống, phân bón cho người dân	3,70	4,30
11e. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ sản xuất cho người dân	4,13	4,37
11f. Phối hợp với chính quyền trong hỗ trợ giám sát việc thực hiện kỹ thuật của người dân	4,50	4,30
11g. Cam kết mức giá tối thiểu trong kí hợp đồng	4,03	4,43
11h. Hỗ trợ kinh phí quản lý cho chính quyền	3,20	3,37
11i. Hỗ trợ người dân do mất mùa do yếu tố khách quan	3,23	3,46
11j. Tham gia xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp của địa phương	4,53	4,27

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra năm 2018)

Qua bảng số liệu trên cho thấy, đại diện của các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã và cán bộ quản lý thể hiện sự đồng ý đối với 8 trên tổng số 10 vai trò của doanh nghiệp được liệt kê trong phiếu điều tra. Trong đó, có một số vai trò của doanh nghiệp trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp được đánh giá ở mức cao như: (i) Cung cấp thông tin về quy mô sản xuất, nhu cầu sản phẩm để chính quyền làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp đạt 4,63 điểm; (ii) Ký hợp đồng với người dân, tổ hợp tác hoặc hợp tác xã đạt 4,63 điểm và (iii) Tham gia xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp của địa phương đạt 4,53 điểm.

#### **2.4.3. Đề xuất xây dựng cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp**

##### **2.4.3.1. Các thành phần của mối hợp tác trong phát triển nông nghiệp nông thôn**

Để phát triển nông nghiệp nông thôn đòi hỏi phải có sự tham gia của nhiều thành phần. Trong đó có chính quyền địa phương các cấp, các doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, người dân trong vùng và các nhà khoa học. Tuy nhiên, trong mối liên kết bốn nhà này, thành phần có vai trò quan trọng, thúc đẩy mối hợp tác sẽ là chính quyền và doanh nghiệp; khi cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp được thực hiện tốt, bản thân nó sẽ dẫn dắt các mối quan hệ hợp tác của các thành phần còn lại. Do đó, nhóm nghiên cứu chủ yếu đề xuất cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp.

- Chính quyền là người chịu trách nhiệm về phát triển kinh tế xã hội địa phương và đại diện cho người nông dân.

- Doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp. Đây là thành phần tham gia vào khâu đầu và khâu cuối của quá trình sản xuất, đây là mắt xích quan trọng, quyết định đến việc sản xuất có được liên tục và phát triển hay không.

- Người dân, đây là hạt nhân của phát triển nông nghiệp, người trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp.

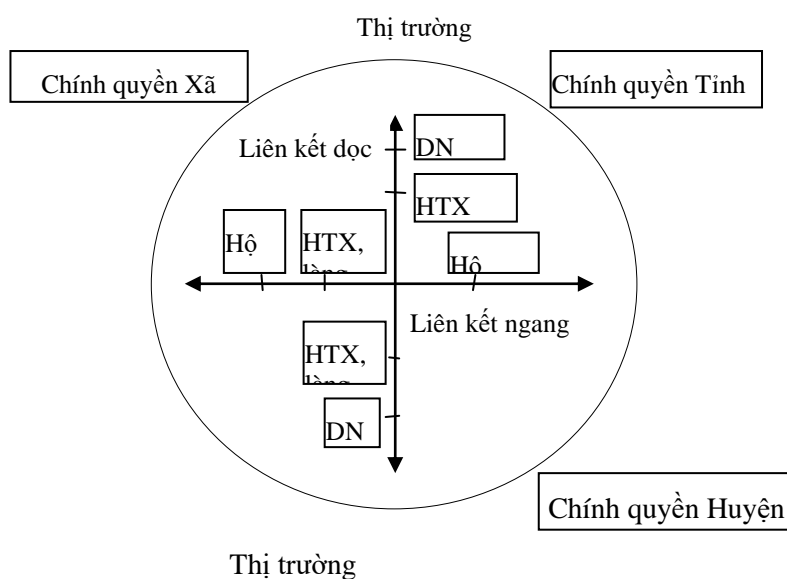
- Các nhà khoa học, đây là thành phần không thể thiếu, tuy nhiên những là khoa học hay những nhà

tư vấn sẽ ít tham gia trực tiếp vào mối quan hệ giữa chính quyền, doanh nghiệp và người dân mà tham gia gián tiếp thông qua việc cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ tư vấn cho các bên tham gia.

Như vậy, với bốn thành phần tham gia vào mối quan hệ hợp tác phát triển nông nghiệp, thì chính quyền và doanh nghiệp ở trong bối cảnh hiện tại của Việt Nam sẽ đóng vai trò chủ đạo, là người dẫn dắt, thúc đẩy mối quan hệ hợp tác này đi đến thành công. Điều quan trọng nhất là phải xây dựng được cơ chế hợp tác một cách chặt chẽ, hiệu quả giữa hai thành phần này.

#### 2.4.3.2. Cơ chế về mô hình hợp tác

Từ kết quả nghiên cứu thực địa và kết quả khảo sát cho thấy, mô hình hợp tác trong phát triển nông nghiệp sẽ được xác định gồm hợp tác bên trong và hợp tác bên ngoài. Mô hình hợp tác này đã được Trần Quang Huy và các cộng sự nghiên cứu tại Bắc Kạn và có thể khái quát bằng mô hình như sau:



**Hình 2. 1. Cơ chế về mô hình hợp tác**

(Nguồn: Trần Quang Huy và các cộng sự)

Với mô hình này có thể cho thấy, mô hình hợp tác trong phát triển nông nghiệp không thể chỉ là mô hình liên kết theo chiều ngang hay liên kết theo chiều dọc mà phải là tổng hợp của các liên kết để tạo ra mỗi liên kết chuỗi, liên kết mạng. Những liên kết này sẽ được chia thành liên kết trong và liên kết ngoài.

#### 2.4.3.3. Cơ chế về hình thức tham gia hợp tác

*Thứ nhất, Hợp tác trực tiếp*

Hợp tác trực tiếp là hình thức Doanh nghiệp và Chính quyền địa phương trực tiếp hợp tác thông qua việc kí kết hợp đồng giữa hai tổ chức này về phát triển sản xuất nông nghiệp.

*Thứ hai, Hợp tác gián tiếp*

Hợp tác gián tiếp là hình thức doanh nghiệp hợp tác với chính quyền nhưng không trực tiếp kí kết hợp đồng hợp tác sản xuất với chính quyền mà kí hợp đồng trực tiếp với người dân hoặc tổ chức kinh tế của người dân như là hợp tác xã, tổ hợp tác và nhóm sở thích; Chính quyền tham gia kí kết trên hợp đồng với vai trò là người bảo trợ cho người dân trong việc thực hiện hợp đồng này.

#### 2.4.3.2. Cơ chế về trách nhiệm của các bên tham gia

a. Trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện mỗi liên kết giữa doanh nghiệp và chính quyền

b. Trách nhiệm của doanh nghiệp trong thực hiện mỗi liên kết giữa chính quyền với doanh nghiệp

#### 2.3.4.3. Cơ chế phối hợp tổ chức thực hiện hợp đồng

a. Thành lập đơn vị chỉ đạo chung

b. Về tổ chức thực hiện

2.4.4.4. Cơ chế về giá và kinh phí quản lý

a. Cơ chế về kinh phí quản lý

b. Cơ chế xác định giá của hợp đồng

2.4.3.3. Cơ chế về xây dựng kế hoạch có sự tham gia

a. Trường hợp khi chưa có hợp đồng ký kết

b. Trường hợp đã có hợp đồng ký kết

## **2.5. Nhận xét chung về cơ chế phối hợp giữa chính quyền với doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn**

### **2.5.1. Những thuận lợi**

*Một là*, hiện trên địa bàn đã có một số hoạt động hợp tác cụ thể giữa chính quyền với doanh nghiệp; giữa doanh nghiệp với người dân trong phát triển sản xuất nông nghiệp, thông qua hỗ trợ của quỹ APIF. Chính dự án APIF này đã tạo ra tiền đề cho việc xây dựng cơ chế hợp tác giữa các bên trong sản xuất nông nghiệp.

*Hai là*, các cán bộ chính quyền và doanh nghiệp đều đánh giá tính cần thiết cũng như khả năng phối hợp giữa hai bên trong phát triển nông nghiệp của địa phương.

*Ba là*, quan điểm về trách nhiệm của doanh nghiệp và chính quyền trong thực hiện mối hợp tác trong phát triển nông nghiệp về cơ bản có tính tương đồng.

*Bốn là*, Bắc Kạn có điều kiện về phát triển nông nghiệp, có thể tạo ra được những sản phẩm đặc thù, có chất lượng... và đây chính là cơ sở để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn dựa trên cơ sở hợp tác giữa chính quyền, doanh nghiệp và người dân trong sản xuất nông nghiệp.

*Năm là*, người dân dần dần thay đổi nhận thức về việc hợp tác với doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp.

### **2.5.2. Những khó khăn, vướng mắc**

*Một là*, trình độ sản xuất của người dân còn hạn chế, dẫn đến nhận thức về sản xuất theo hợp đồng và tuân thủ hợp đồng sản xuất còn hạn chế.

*Hai là*, hiện nay chưa có một quy định nào để ràng buộc trách nhiệm của chính quyền và doanh nghiệp trong việc thực hiện hợp tác sản xuất nông nghiệp

*Ba là*, chính quyền và các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn chưa kiểm soát được thị trường và các thành phần tham gia thị trường thu mua nông sản tại địa phương.

*Bốn là*, Việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sản xuất của địa phương nhiều khi còn mang tính chính trị, chưa thực sự gắn với nhu cầu của thị trường và thế mạnh của địa phương.

*Năm là*, trình độ phát triển của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế trong nông thôn còn hạn chế, chưa đủ để dẫn dắt sự phát triển kinh tế - xã hội, nhất là phát triển nông nghiệp ở các địa phương.

### CHƯƠNG 3

## GIẢI PHÁP NHẪM XÂY DỰNG CƠ CHẾ PHỐI HỢP GIỮA CHÍNH QUYỀN VÀ DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

### 3.1. Những quan điểm phát triển nông nghiệp theo hướng kết hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp

#### 3.1.1. Quan điểm về phát triển nông nghiệp trong tình hình mới

Sản xuất nông nghiệp phải gắn với thị trường, gắn với các doanh nghiệp; chính quyền địa phương không phải là người ngoài cuộc mà phải là người dẫn dắt trong việc định hướng, dẫn dắt, chỉ đạo và chịu trách nhiệm về việc phát triển nông nghiệp tại các địa phương.

#### b. Quan điểm về thực hiện cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp

- Cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp phải xuất phát từ quan điểm thực chất và bình đẳng. Mỗi bên tham gia trong mối quan hệ hợp tác này phải được xác định những vai trò và trách nhiệm một cách rõ ràng và bình đẳng.

- Cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp cần phải được luật hóa thành các quy định rõ ràng, gắn quyền lợi với trách nhiệm cụ thể của từng bên.

- Chính quyền với doanh nghiệp hợp tác trong phát triển nông nghiệp nhưng không được bỏ qua yếu tố người nông dân, đó là những người tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất tạo ra nông sản phẩm; người có trách nhiệm và quyền lợi trực tiếp từ mối quan hệ này. Do đó, cần có những chế tài và giao trách nhiệm cho chính quyền đại diện kiểm soát người nông dân.

- Để thực hiện được cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp thì công tác xây dựng kế hoạch, kiểm soát thị trường đóng vai trò quan trọng. Đây là nhiệm vụ của chính quyền địa phương. Công tác kế hoạch, quy hoạch sẽ đảm bảo cho các doanh nghiệp và người dân tự chủ được quy mô sản xuất, tránh được những tác động của bên thứ ba vào quá trình thực hiện hợp đồng sản xuất nông nghiệp. Kiểm soát thị trường là để đưa tất cả các thành phần tham gia vào thị trường sản xuất nông nghiệp vào tầm kiểm soát, chỉ có như vậy thì mới có thể đảm bảo được sự ổn định của cả thị trường đầu vào và đầu ra trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

- Các cơ chế hợp tác giữa doanh nghiệp và chính quyền phải được kiểm soát bởi cơ quan quản lý cấp trên, được đưa vào thành các quy định.

- Hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp phải mang lại lợi ích cho cả hai bên. Lợi ích cho doanh nghiệp, lợi ích cho người dân và lợi ích cho chính quyền địa phương.

### 3.2. Một số giải pháp nhằm thúc đẩy thực hiện liên kết giữa Chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn

#### 3.2.1. Giải pháp tháo gỡ về mặt cơ chế chính sách

##### 3.2.1.1. Giải pháp về công tác tuyên truyền

Để thực hiện được thành công cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp, nông thôn thì giải pháp đầu tiên cần phải thực hiện và thực hiện thường xuyên chính là công tác tuyên truyền.

Về nội dung tuyên truyền: tuyên truyền về ý nghĩa, vai trò của việc thực hiện hợp tác với doanh nghiệp trong phát triển doanh nghiệp. Về hợp tác bao gồm: Hợp tác giữa người dân với người dân; hợp tác giữa người dân với chính quyền; hợp tác giữa người dân với doanh nghiệp; hợp tác giữa doanh nghiệp với chính quyền.

Đối tượng tuyên truyền: người dân, cán bộ chính quyền các cấp từ huyện, xã cho đến cán bộ cấp thôn.

Người chịu trách nhiệm tuyên truyền: UBND huyện và UBND xã;

Hình thức tuyên truyền có thể thực hiện bằng các cách sau:

Thứ nhất, thông qua pano, áp phích treo ở các khu dân cư nông thôn.

Thứ hai, tuyên truyền thông qua các tổ chức chính trị xã hội, đoàn hội để tuyên truyền cho người dân về vai trò, ý nghĩa của việc thực hiện hợp tác với doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn.

Thứ ba, tổ chức các chương trình hội thảo, tập huấn về nội dung hợp tác với doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp.

### 3.2.1.3. Giải pháp về công tác đào tạo, tập huấn

Hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp tuy không phải là vấn đề mới, nhưng để thực hiện được thành thực thì lại là vấn đề mới. Do đó, để thực hiện được cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp thì công tác đào tạo, tập huấn cần phải được thực hiện từ bước ban đầu. Chỉ như vậy, khi đưa nội dung cơ chế vào thực hiện mới có thể thành công được.

Mục đích của đào tạo, tập huấn là nhằm nâng cao nhận thức và kỹ năng của cán bộ quản lý, của người dân trong công tác phát triển nông nghiệp, trong hợp tác giữa chính quyền, doanh nghiệp và người dân trong phát triển nông nghiệp.

Nội dung đào tạo, tập huấn: nội dung đào tạo sẽ tập trung vào ý nghĩa, vai trò của việc thực hiện hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp, giữa chính quyền với người dân; hợp tác chính giữa người dân với nhau trong phát triển nông nghiệp; tập huấn về trách nhiệm của các bên tham gia từ chính quyền huyện, xã, doanh nghiệp cho đến người dân trong mối quan hệ lẫn nhau trong phát triển nông nghiệp. Đây là những nội dung quan trọng, bởi chỉ khi các bên tham gia tự thay đổi ý thức và nhận thức đúng đắn vai trò của mình thì quá trình hợp tác mới được thành công.

Đối tượng tập huấn: Đối tượng tập huấn là cán bộ quản lý ở cấp huyện, cấp xã và người dân trong vùng.

Giảng viên: Giảng viên tham gia tập huấn là cán bộ giảng viên của các trường đại học, các viện nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế, quản lý và phát triển nông thôn.

Kinh phí: Hằng năm UBND huyện dành một nguồn kinh phí trong dự toán để thực hiện công tác đào tạo. Huyện kết hợp với các đơn vị đào tạo để đặt hàng các chương trình đào tạo có liên quan nhằm nâng cao được nhận thức, kỹ năng của cán bộ quản lý và của người dân trong việc phát triển nông thôn. Trong một số trường hợp, huyện có thể huy động nguồn kinh phí từ các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn.

### 3.2.1.3. Giải pháp về xúc tiến đầu tư trong nông nghiệp

Để thực hiện thành công cơ chế phối hợp với doanh nghiệp thì chính quyền cần phải xây dựng và tổ chức được mạng lưới các nhà doanh nghiệp sẵn sàng tham gia đầu tư vào nông nghiệp của địa phương. Do đó, công tác xúc tiến đầu tư là rất quan trọng.

Mục đích của chương trình: nhằm quảng bá các tiềm năng, thế mạnh và xu hướng phát triển nông nghiệp của địa phương tới đông đảo cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đơn vị tổ chức: UBND Huyện. Ngoài ra UBND Huyện có thể phối hợp với các đơn vị tư vấn để tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư.

Địa điểm tổ chức: Có thể tổ chức tại địa bàn và mời các nhà đầu tư đến, hoặc có thể tổ chức tại các nơi mà có nhiều các nhà đầu tư sẵn sàng đầu tư vào khu vực nông nghiệp.

Kinh phí: Sử dụng ngân sách địa phương để tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư.

### 4.2.1.4 Giải pháp về quy hoạch phát triển nông nghiệp

Muốn thu hút được doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp thì yếu tố quy hoạch đóng vai trò quan trọng, dẫn dắt các nhà đầu tư tham gia đầu tư vào nông nghiệp.

Mục đích của quy hoạch:

Thứ nhất, thực hiện quy hoạch nhằm tìm ra những vùng nguyên liệu sản xuất tập trung quy mô lớn

Thứ hai, trên cơ sở quy hoạch các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, các địa phương cũng cần quy hoạch quỹ đất dành cho các doanh nghiệp để mở xưởng. Đây sẽ là điều kiện để thu hút các doanh nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

Đơn vị chịu trách nhiệm quy hoạch: Việc quy hoạch phải được xây dựng tổng thể, đồng bộ từ địa phương cấp xã đến cấp huyện. Cấp xã sẽ căn cứ trên cơ sở tiềm năng và lợi thế để đề xuất những vùng nguyên liệu tập trung của mình, từ đó cấp huyện sẽ tiến hành xây dựng hệ thống quy hoạch tổng thể cho cả huyện, có như vậy thì quy hoạch mới có hiệu quả và thực chất.

### **3.2.2. Giải pháp về xây dựng cơ chế**

*3.2.2.1. Xây dựng quy định về trách nhiệm của chính quyền các cấp trong việc hợp tác với doanh nghiệp để phát triển nông nghiệp*

*3.2.2.2. Cải tiến công tác xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp của địa phương*

Để xây dựng kế hoạch có sự tham gia, chính quyền cần phải thực hiện các nội dung sau:

Thứ nhất, ban hành quy định về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp nói riêng.

Thứ hai, trước khi xây dựng kế hoạch tổng thể thì phải có được kế hoạch cụ thể của các thành phần tham gia vào quá trình sản xuất nông nghiệp của địa phương.

*3.2.2.3 Giải pháp về xác định giá thành sản phẩm nông nghiệp cho người dân*

Do giá cả trên thị trường luôn có sự biến động và thường không chịu sự can thiệp bằng ý chí của các bên liên quan. Hơn nữa, tham gia vào thị trường nông sản của một địa phương còn nhiều tác nhân khác nhau, có tác nhân có thể quản lý và có tác nhân không thể quản lý. Vì vậy, giá cả sẽ bị tác động bởi nhiều tác nhân với các mục tiêu khác nhau. Các hợp đồng hợp tác sản xuất thường bị đổ bể vì lý do như vậy. Cho nên, để xác định được giá của hợp đồng, thì các nội dung sau đây cần được thực hiện.

Thứ nhất, xác định giá thành sản phẩm của người dân

Để xác định được giá thành nông sản phẩm của người dân địa phương thì chính quyền phải là người đứng ra nhận trách nhiệm này. Để xác định được giá thành sản phẩm nông nghiệp thì có thể thực hiện bằng các hình thức sau:

Một là, hướng dẫn người dân tự tổng hợp chi phí tính giá thành, trên cơ sở đó tính được giá thành bình quân của nông sản phẩm của địa phương.

Hai là, cơ quan quản lý xây dựng giá thành sản phẩm của các nông sản phẩm chủ yếu tại địa phương, dựa trên định mức về khoa học kỹ thuật và giá của các sản phẩm đầu vào chủ yếu tại địa phương.

Thứ hai, xác định giá bán của nông sản hàng hóa trên hợp đồng

Giá thành bình quân của nông sản hàng hóa sẽ là cơ sở quan trọng cho việc xác định giá hàng hóa trên hợp đồng. Giá hàng hóa trên hợp đồng sẽ được xác định thông qua quan hệ giá cả trên thị trường. Tuy nhiên, để đảm bảo lợi ích của người dân thì khi xác định giá trên hợp đồng phải đảm bảo nguyên tắc, giá hợp đồng không được thấp hơn giá thành của sản phẩm.

*3.2.2.4 Giải pháp về thành lập Ban chỉ đạo thực hiện phối hợp giữa doanh nghiệp và chính quyền trong phát triển nông nghiệp*

Bước 1: Thành lập ban chỉ đạo thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp;

Bước 2: Quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban chỉ đạo;

Bước 3: Xây dựng cơ chế tài chính cho hoạt động của Ban;

Bước 4: Đánh giá hoạt động của Ban chỉ đạo;

Bước 5: Cải tiến hoạt động của Ban chỉ đạo.

Việc thành lập Ban chỉ đạo là trách nhiệm của UBND huyện. Từ Ban chỉ đạo cấp huyện, sẽ thành lập các tổ chỉ đạo trực thuộc tại các xã, với nòng cốt là các cán bộ lãnh đạo địa phương và đại diện của doanh nghiệp. Hoạt động của Ban chỉ đạo sẽ đóng vai trò quyết định đến hiệu quả của việc hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp, cũng như đóng vai trò quyết định đến việc thực hiện các hợp đồng hợp tác sản xuất có được thành công hay không.



## KẾT LUẬN

Để thu hút được sự tham gia của doanh nghiệp vào sản xuất nông nghiệp, kí kết hợp đồng hợp tác là điều kiện tiên quyết. Tuy nhiên thực tế đã cho thấy, mặc dù có hình thức kí kết hợp đồng hợp tác sản xuất, nhưng số hợp đồng thành công lại không nhiều. Rất nhiều hợp đồng đã được kí kết, nhưng lại dễ dàng bị phá vỡ bởi yếu tố thứ ba. Qua nghiên cứu thực tế cho thấy, một trong những nguyên nhân dẫn đến việc đổ vỡ của các hợp đồng hợp tác là do thiếu cơ chế hợp tác giữa các bên: cơ chế hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với người dân. Đặc biệt là hiện nay chưa có một chế tài cụ thể nào quy định trách nhiệm của các bên tham gia, nhất là trách nhiệm của chính quyền địa phương và của doanh nghiệp. Mối quan hệ hợp tác giữa hai thực thể này đóng vai trò quyết định trong việc duy trì và đảm bảo sự thành công của hợp tác phát triển sản xuất nông nghiệp.

Đề tài sau khi tiến hành nghiên cứu bài học kinh nghiệm trong triển khai các dự án hợp tác công tư do quỹ APIF tài trợ và thông qua điều tra thực tế các cán bộ quản lý các cấp và doanh nghiệp đã chỉ ra điều đó. Các bên liên quan đều nhận thấy việc tổ chức hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp có vai trò quan trọng, quyết định tới sự thành công hay thất bại của hợp tác sản xuất nông nghiệp tại các địa phương.

Từ kết quả nghiên cứu, đề tài cũng đã đề xuất được một số cơ chế hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp, cũng như mô hình hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp trong việc phát triển nông nghiệp. Trong số các cơ chế đó, thì cơ chế về xác định trách nhiệm của các bên tham gia đóng vai trò trung tâm, từ trách nhiệm đó sẽ triển khai cụ thể thành các cơ chế khác nhằm thực hiện các hoạt động hợp tác này.

Trên cơ sở các cơ chế đã đề xuất, đề tài cũng đã đưa ra được một số các giải pháp nhằm thực hiện thành công cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển sản xuất nông nghiệp. Trong số các giải pháp đó, các giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân cần phải được thực hiện đầu tiên.

Những kết quả nghiên cứu của đề tài về thực chất vẫn chưa giải quyết được mấu chốt của vấn đề. Những kết quả nghiên cứu và giải pháp đưa ra là những gợi ý ban đầu nhằm xây dựng và tổ chức thực hiện cơ chế hợp tác giữa hai bên trong phát triển nông nghiệp. Để thực hiện thành công cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp, chính quyền địa phương cần dựa vào các gợi ý này để đưa ra các quy định cụ thể và được đảm bảo bằng pháp luật, quy định, quy chế... thì cơ chế hợp tác mới thực sự thành công và phát huy hiệu quả.